

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

1. Tỉnh/TP:
2. Hội đồng coi thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
-
5. Ngày sinh: / /
6. Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh, Mã đề thi** trước khi làm bài

7. Môn thi:
8. Ngày thi: / /
9. Số báo danh
10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Giám thị 1:
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

Giám thị 2:
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi. Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

01	(A)	(B)	(C)	(D)	18	(A)	(B)	(C)	(D)	35	(A)	(B)	(C)	(D)
02	(A)	(B)	(C)	(D)	19	(A)	(B)	(C)	(D)	36	(A)	(B)	(C)	(D)
03	(A)	(B)	(C)	(D)	20	(A)	(B)	(C)	(D)	37	(A)	(B)	(C)	(D)
04	(A)	(B)	(C)	(D)	21	(A)	(B)	(C)	(D)	38	(A)	(B)	(C)	(D)
05	(A)	(B)	(C)	(D)	22	(A)	(B)	(C)	(D)	39	(A)	(B)	(C)	(D)
06	(A)	(B)	(C)	(D)	23	(A)	(B)	(C)	(D)	40	(A)	(B)	(C)	(D)
07	(A)	(B)	(C)	(D)	24	(A)	(B)	(C)	(D)	41	(A)	(B)	(C)	(D)
08	(A)	(B)	(C)	(D)	25	(A)	(B)	(C)	(D)	42	(A)	(B)	(C)	(D)
09	(A)	(B)	(C)	(D)	26	(A)	(B)	(C)	(D)	43	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)	27	(A)	(B)	(C)	(D)	44	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)	28	(A)	(B)	(C)	(D)	45	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)	29	(A)	(B)	(C)	(D)	46	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)	30	(A)	(B)	(C)	(D)	47	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)	31	(A)	(B)	(C)	(D)	48	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)	32	(A)	(B)	(C)	(D)	49	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)	33	(A)	(B)	(C)	(D)	50	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)	34	(A)	(B)	(C)	(D)					